

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

Số: 3273 /XNK-QLCĐ  
V/v: Công bố thông tin

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không
2. Mã chứng khoán: ARM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 414 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, TP Hà Nội
4. Điện thoại: 04.38271939 – 38271351 Fax: 04.38271925
5. Người thực hiện công bố thông tin: Đinh Ngọc Tùng
6. Nội dung thông tin công bố:
  - 6.1 Báo cáo tài chính quý 3 năm 2023 của CTCP Xuất nhập khẩu Hàng không được lập ngày 16 tháng 10 năm 2023 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - 6.2 Giải trình biến động LNST tăng so với cùng kỳ năm trước
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ thông tin công bố: [airimex.vn](http://airimex.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu văn thư, QLCĐ.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**

  
**Đinh Ngọc Tùng**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Quý 3 năm 2023**


*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023*


*Đơn vị tính: VND*


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2023	Tại ngày 01/01/2023
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>158,036,344,015</b>	<b>107,526,778,649</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>21,619,706,754</b>	<b>7,935,462,995</b>
1. Tiền	111	V.01	21,619,706,754	7,935,462,995
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>126,245,398,092</b>	<b>89,251,830,699</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	32,095,648,353	26,382,057,882
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	40,556,911,766	7,797,027,787
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	53,592,837,973	55,072,745,030
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>9,736,108,982</b>	<b>9,947,915,451</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.05	10,310,100,226	10,521,906,695
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(573,991,244)	(573,991,244)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>435,130,187</b>	<b>391,569,504</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		169,888,442	168,484,167
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		265,241,745	223,085,337
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>10,766,573,288</b>	<b>11,926,156,951</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8,679,439,605</b>	<b>9,000,346,829</b>
1. TSCĐ hữu hình	<b>221</b>	<b>V.06</b>	<b>7,771,491,218</b>	<b>7,882,698,442</b>
- Nguyên giá	222		22,918,590,838	21,505,269,020
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15,147,099,620)	(13,622,570,578)
2. TSCĐ vô hình	<b>227</b>	<b>V.07</b>	<b>907,948,387</b>	<b>1,117,648,387</b>
- Nguyên giá	228		2,513,380,500	2,513,380,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,605,432,113)	(1,395,732,113)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.08</b>	<b>1,113,620,904</b>	<b>1,442,323,247</b>
- Nguyên giá	231		14,220,418,430	14,220,418,430
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13,106,797,526)	(12,778,095,183)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>973,512,779</b>	<b>1,483,486,875</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	973,512,779	1,483,486,875
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>168,802,917,303</b>	<b>119,452,935,600</b>



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2023	Tại ngày 01/01/2023
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>130,636,396,927</b>	<b>83,758,689,142</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>128,802,149,177</b>	<b>82,037,841,392</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	18,945,416,323	4,576,733,143
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	33,560,963,728	3,431,024,528
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1,251,987,361	426,103,654
4. Phải trả người lao động	314		2,951,115,408	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	303,393,634	62,600,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	9,000,000	36,000,000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	67,781,377,166	63,396,397,929
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	3,793,702,134	10,082,001,206
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		205,193,423	26,980,932
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,834,247,750</b>	<b>1,720,847,750</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	1,834,247,750	1,720,847,750
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>38,166,520,376</b>	<b>35,694,246,458</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>38,166,520,376</b>	<b>35,694,246,458</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31,112,830,000	31,112,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31,112,830,000	31,112,830,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,910,890	9,910,890
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418			
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,473,497,115	1,473,497,115
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,570,282,371	3,098,008,453
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		908,985,642	724,971,498
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,661,296,729	2,373,036,955
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>168,802,917,303</b>	<b>119,452,935,600</b>

  
Hoàng Thị Bích Hương  
Người lập

  
Nguyễn Thế Đắc  
Kế toán trưởng

  
Đinh Ngọc Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 10 năm 2023





**CÔNG TY CỔ PHẦN XNK HÀNG KHÔNG**

Địa chỉ: 414 Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội

Tel: 0438271939, Fax: 0438271925

Mẫu số B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	47,441,669,785	52,638,024,997	129,719,806,053	126,022,782,792
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		47,441,669,785	52,638,024,997	129,719,806,053	126,022,782,792
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	38,167,176,790	45,164,595,603	104,242,061,952	106,082,529,045
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9,274,492,995	7,473,429,394	25,477,744,101	19,940,253,747
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	95,336,009	111,242,630	346,683,874	234,237,706
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	227,131,641	193,735,054	551,059,725	451,991,653
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		128,160,581	187,095,161	431,326,228	412,276,943
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1,193,252,681	1,176,080,890	4,139,013,605	2,928,236,015
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5,195,811,886	5,692,867,019	15,253,837,570	15,086,590,777
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		2,753,632,796	521,989,061	5,880,517,075	1,707,673,008
11. Thu nhập khác	31		4,425,712	201,060,047	20,657,258	205,144,961
12. Chi phí khác	32		10,979,901	1,083,000	25,687,192	3,830,590
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6,554,189)	199,977,047	(5,029,934)	201,314,371
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,747,078,607	721,966,108	5,875,487,141	1,908,987,379
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	562,818,792	152,080,504	1,214,190,412	405,359,476
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,184,259,815	569,885,604	4,661,296,729	1,503,627,903
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		702	183	1,498	483
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hoàng Thị Bích Hương

Người lập

Nguyễn Thế Đắc

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Tùng

Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 10 năm 2023



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1 Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>5,875,487,141</b>	<b>1,908,987,379</b>
<b>2 Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ	02		2,062,931,385	2,433,308,555
Các khoản dự phòng	03		573,991,244	
(Lãi), lỗ CLTG do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		119,733,497	39,714,710
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15,694,585)	(15,048,286)
Chi phí lãi vay	06		431,326,228	412,276,943
<b>3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>9,047,774,910</b>	<b>4,779,239,301</b>
(Tăng) Giảm các khoản phải thu	09		(38,473,474,450)	14,450,505,271
(Tăng) Giảm Hàng tồn kho	10		211,806,469	6,168,094,494
Tăng (Giảm) các khoản phải trả	11		48,781,027,620	(4,077,671,397)
(Tăng) Giảm chi phí trả trước	12		509,974,096	1,321,116,575
Lãi tiền vay đã trả	14		(431,326,228)	(412,276,943)
Thuế TNDN đã nộp	15		(900,028,196)	(377,307,959)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)	16		4,399,041,239	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh (*)	17			(3,124,412,341)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>23,144,795,460</b>	<b>18,727,287,001</b>
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1 Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1,413,321,818)	(5,485,263,320)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22			
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,694,585	15,048,286
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1,397,627,233)</b>	<b>(5,470,215,034)</b>
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1 Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31			
2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		(593,425,486)	23,261,857,165
3 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5,694,873,586)	(32,563,325,960)
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,803,336,780)	(2,812,148,247)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(8,091,635,852)</b>	<b>(12,113,617,042)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>13,655,532,375</b>	<b>1,143,454,925</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>7,935,462,995</b>	<b>8,076,345,355</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		28,711,384	7,188,961
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>21,619,706,754</b>	<b>9,226,989,241</b>

(\*) Phân Thu khác, chi khác chủ yếu là khoản chênh lệch thu-chi hoạt động XNK ủy thác trong kỳ

Hoàng Thị Bích Hương  
Người lập

Nguyễn Thế Đắc  
Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 10 năm 2023



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Quý 3 năm 2023*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần XNK Hàng không (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty XNK hàng không được thành lập theo QĐ số 1173/QĐ/TCCB/LĐ, ngày 30/07/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0106000496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 27/09/1994 cùng các lần sửa đổi bổ sung. Công ty XNK hàng không được chuyển đổi thành Công ty cổ phần XNK Hàng không theo QĐ số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0100107934 đăng ký lần đầu ngày 18/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 09 tháng 07 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.

Công ty là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

Vốn điều lệ của Công ty là 31.112.830.000 đồng, trong đó Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP chiếm 12.852.000.000 đồng (41,31%).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Ngọc Tùng - Tổng Giám đốc

Trụ sở chính: Số 414 đường Nguyễn Văn Cừ - P. Bồ Đề - Q. Long Biên - TP. Hà Nội

Điện thoại: 04 38271351 - 04 38271939

Fax: 04 38271925

Mã số thuế: 0100107934

**2. Lĩnh vực – ngành nghề kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Theo Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 10 ngày 09/07/2021 thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa thiết bị phòng cháy chữa cháy;
- Lắp đặt, sửa chữa thiết bị điện dân dụng.

**3. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên: Chi nhánh công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng không (TP Hà Nội)

Địa chỉ: P408 - 49 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0100107934-001

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**



Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

##### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

- Trong năm các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá do Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

##### 2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng.

##### 3. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Mức trích lập dự phòng tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá vật tư hàng hóa	Lượng vật tư hàng hóa thực tế tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá gốc hàng tồn kho theo sổ kế toán	-	Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho
---------------------------------------	---	---	--------------------------------------	---	--

##### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

###### 4.1. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc thiết bị	5
Phương tiện vận tải	6-20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10
	2



## 4.2. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm quản lý công văn điện tử, phần mềm Web Portal, phần mềm quản lý hàng sửa chữa, phần mềm Web Portal bán vé máy bay, phần mềm quản lý kinh doanh.

Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

## 5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Căn cứ vào các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán, như: chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, mua bảo hiểm, công cụ dụng cụ, sửa chữa TSCĐ,...)

## 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua. Khoản người mua trả tiền trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Căn cứ vào các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Là khoản doanh thu nhận trước của khách hàng. Căn cứ vào số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

## 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Căn cứ vào vốn do chủ sở hữu đầu tư vào công ty, tình hình tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Bao gồm: Vốn góp ban đầu, vốn góp bổ sung của các chủ sở hữu, các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi; các khoản viện trợ không hoàn lại.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hoá, dịch vụ XNK uỷ thác, đại lý bán vé máy bay, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận chuyển và thu nhập hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hoá được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

## 11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn được ghi nhận căn cứ vào số lượng và giá trị hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ và phù hợp với doanh thu đã ghi nhận.

## 12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

### 13.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng



Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm cả chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo cho sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

### 13.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến bộ phận quản lý chung của doanh nghiệp, bao gồm: chi phí tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...)

### 14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng các quy định hiện hành của pháp luật về các Luật thuế tại Việt nam

#### a. Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo quy định hiện hành của Nhà nước

#### b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất: 20% thu nhập chịu thuế.

#### c. Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

### V. Thông tin bổ Sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	61,896,566	342,387,320
Tiền gửi ngân hàng	21,557,810,188	7,593,075,675
<i>Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam</i>	21,264,652,851	6,713,385,903
<i>Tiền gửi bằng Ngoại tệ</i>	293,157,337	879,689,772
Tiền gửi ngắn hạn dưới 3 tháng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>21,619,706,754</b>	<b>7,935,462,995</b>
V.02 Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
- <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>32,095,648,353</b>	<b>26,382,057,882</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP</i>	27,018,893,725	19,130,267,641
<i>Cty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)</i>	868,112,484	875,764,286
<i>CAMBODIA ANGKOR AIR CO.LTD</i>		48,025,588
<i>Công ty CP Hàng không Pacific Airlines</i>		334,800,000
<i>Khách hàng khác</i>	4,208,642,144	5,993,200,367
- <b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>32,095,648,353</b>	<b>26,382,057,882</b>
V.03 Trả trước cho người bán	Cuối quý	Đầu năm
- <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>40,556,911,766</b>	<b>7,797,027,787</b>
<i>Công ty CP Thuận Quốc</i>	1,121,742,080	3,925,637,570
<i>THALES</i>	425,244,240	132,894,000
<i>Công ty TNHH ALLIANZ TECHNICS</i>	10,309,750,000	2,689,500,000
<i>Công ty TNHH TM-DV XNK An Tâm</i>	22,341,132,000	244,919,860
<i>Khách hàng khác</i>	6,359,043,446	804,076,357
- <b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>40,556,911,766</b>	<b>7,797,027,787</b>

**V.04 Phải thu khác****a Ngắn hạn****- Phải thu khác**

Tạm ứng

Ký cược, ký quỹ

Phải thu khác

*Trong đó:*

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Cty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)

Công ty CP hạ tầng Công nghệ Hàng không

Khách hàng khác

**b Dài hạn****Cộng****Cuối quý****Đầu năm**

53,592,837,973

53,592,837,973

55,072,745,030

146,852,660

274,440,368

181,440,368

53,171,544,945

54,891,304,662

47,454,626,383

49,862,342,230

12,286,916,217

6,575,272,195

35,167,710,166

43,287,070,035

2,005,000,000

3,000,000,000

3,711,918,562

2,028,962,432

53,592,837,973

55,072,745,030

**V.05 Hàng tồn kho****Cuối quý****Đầu năm****Giá gốc****Dự phòng****Giá gốc****Dự phòng**

- Hàng hoá

9,736,108,982

-

9,947,915,451

- CP SXKD dở dang

573,991,244

573,991,244

- Hàng gửi bán

-

-

**Cộng**

10,310,100,226

-

10,521,906,695

-

**V.06 Tài sản cố định hữu hình****Diễn giải****Nhà cửa, vật kiến trúc****Phương tiện vận tải, truyền dẫn****Thiết bị dụng cụ quản lý****MMTB****Tổng cộng****I - Nguyên giá**

Số dư đầu kỳ

11,782,198,434

4,633,699,252

4,056,481,304

1,032,890,030

21,505,269,020

Tăng trong kỳ

1,413,321,818

-

1,413,321,818

Mua trong kỳ

1,413,321,818

-

1,413,321,818

Giảm trong kỳ

-

-

-

Số dư cuối kỳ

11,782,198,434

6,047,021,070

4,056,481,304

1,032,890,030

22,918,590,838

**II - Giá trị hao mòn**

Số dư đầu kỳ

5,837,691,586

2,836,074,322

3,915,914,640

1,032,890,030

13,622,570,578

Tăng trong kỳ

1,193,925,037

308,331,273

22,272,732

-

1,524,529,042

Khấu hao

1,193,925,037

308,331,273

22,272,732

-

1,524,529,042

Giảm trong kỳ

-

-

-

Số dư cuối kỳ

7,031,616,623

3,144,405,595

3,938,187,372

1,032,890,030

15,147,099,620

**III - Giá trị còn lại**

Tại ngày 01/01/2023

5,944,506,848

1,797,624,930

140,566,664

-

7,882,698,442

Tại ngày 30/09/2023

4,750,581,811

2,902,615,475

118,293,932

-

7,771,491,218

**V.07 Tài sản cố định vô hình****Diễn giải****Phần mềm bán vé****TSCĐ vô hình khác****Phần mềm kế toán, khác****Tổng cộng****I - Nguyên giá**

Số dư đầu năm

324,800,000

144,180,000

2,044,400,500

2,513,380,500

Tăng trong năm

-

-

-

-

Giảm trong năm

-

-

-

-

Số dư cuối năm

324,800,000

144,180,000

2,044,400,500

2,513,380,500

**II - Giá trị hao mòn**

Số dư đầu năm

324,800,000

144,180,000

926,752,112

1,395,732,113

Tăng trong năm

-

-

209,700,000

209,700,000



Khấu hao	-	209,700,000	209,700,000
Giảm trong năm			
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>324,800,000</b>	<b>144,180,000</b>	<b>1,136,452,112</b>
<b>III - Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2023	-	-	1,117,648,388
Tại ngày 30/09/2023	-	-	907,948,388

#### V.08 Bất động sản đầu tư

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	MMTB	Tổng cộng
<b>I - Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	14,220,418,430				14,220,418,430
Tăng trong kỳ					-
Mua trong kỳ					-
Giảm trong kỳ					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>14,220,418,430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>14,220,418,430</b>
<b>II - Giá trị hao mòn</b>					
Số dư đầu kỳ	12,778,095,183	-	-	-	12,778,095,183
Tăng trong kỳ	328,702,343				328,702,343
Khấu hao	328,702,343				328,702,343
Giảm trong kỳ					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13,106,797,526</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>13,106,797,526</b>
<b>III - Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2023	1,442,323,247	-	-	-	1,442,323,247
Tại ngày 30/09/2023	1,113,620,904	-	-	-	1,113,620,904

#### V.09 Chi phí trả trước

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	169,888,442	168,484,167
Chi phí trả trước dài hạn	973,512,779	1,483,486,875
<b>Cộng</b>	<b>1,143,401,221</b>	<b>1,651,971,042</b>

#### V.10 Phải trả người bán

	Cuối quý	Đầu năm
<b>- Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>18,945,416,323</b>	<b>4,576,733,143</b>
Công ty CP Thuận Quốc	4,865,081,200	489,309,456
Công ty TNHH Tiếp vận Tường Long	1,715,000,232	
Công ty TNHH Viet sun Global	1,848,717,600	
Công ty TNHH thương mại dịch vụ tư vấn Rừng Xanh	1,650,004,745	
TONGLU KAIJI TRADING CO., LTD	460,412,403	1,179,446,400
Công ty TNHH In Thành Đô	3,772,817,615	132,355,470
Cty TNHH ASAP Quốc tế	-	42,924,107
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP		
Khách hàng khác	4,633,382,528	2,732,697,710
<b>- Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>18,945,416,323</b>	<b>4,576,733,143</b>

#### V.11 Người mua trả tiền trước

	Cuối quý	Đầu năm
<b>- Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>33,560,963,728</b>	<b>3,431,024,528</b>

<i>Allianz Technics (Singapore) PTE LTD</i>			618,488,528	652,424,528
<i>Cty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)</i>			5,557,200,000	2,778,600,000
<i>Khách hàng khác</i>			27,385,275,200	-
<b>- Người mua trả tiền trước dài hạn</b>				
<b>Cộng</b>			<b>33,560,963,728</b>	<b>3,431,024,528</b>
<b>V.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>			<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
Thuế GTGT			11,491,320	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp			562,818,792	248,656,576
Thuế thu nhập cá nhân			15,430,309	177,447,078
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			662,246,940	-
<b>Cộng</b>			<b>1,251,987,361</b>	<b>426,103,654</b>
<b>V.13 Chi phí phải trả</b>			<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
CP phải trả ngắn hạn			303,393,634	62,600,000
<b>Cộng</b>			<b>303,393,634</b>	<b>62,600,000</b>
<b>V.14 Doanh thu chưa thực hiện</b>			<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
a Ngắn hạn			9,000,000	36,000,000
<i>Doanh thu nhận trước</i>			9,000,000	36,000,000
b Dài hạn			-	-
<b>Cộng</b>			<b>9,000,000</b>	<b>36,000,000</b>
<b>V.15 Phải trả khác</b>			<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
a <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>				
Phải trả về ủy thác			63,510,317,751	58,678,723,315
<i>ROHR</i>			7,586,762,852	3,438,628,614
<i>IAE</i>			3,629,457,861	3,199,781,534
<i>BOEING</i>			3,044,875,655	1,743,438,946
<i>ATR</i>			6,978,800,495	11,800,967,782
<i>AMSAFE</i>			3,206,279,859	6,050,657,210
<i>HAMILTON</i>			2,813,874,155	1,045,687,342
<i>BE AEROSPACE</i>			2,491,675,507	1,836,556,286
<i>PROPONENT</i>			3,004,678,226	1,908,050,364
<i>DIEHL</i>			94,789,979	698,476,522
<i>GOODRICH</i>			1,569,421,692	752,016,830
<i>Công ty TNHH Viet sun Global</i>			6,563,978,545	7,019,579,997
<i>Cty TNHH toàn cầu Khai Minh</i>			7,127,525,039	10,413,461,167
<i>Khách hàng khác</i>			15,398,197,886	27,654,955,237
Vaeco ứng thuế			2,000,000,000	2,000,000,000
Cổ tức phải trả			240,703,914	175,503,894
Phải trả khác			2,030,355,501	2,542,170,720
<b>Cộng</b>			<b>67,781,377,166</b>	<b>63,396,397,929</b>
b <b>Phải trả dài hạn</b>				
<i>Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn</i>			1,834,247,750	1,834,247,750
<b>Cộng</b>			<b>1,834,247,750</b>	<b>1,834,247,750</b>
<b>V.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Đầu năm</b>
<i>Vietinbank</i>	2,190,102,167	5,826,507,830	11,748,133,387	8,111,727,724
<i>Vietinbank thấu chi</i>	-	-	-	-
<i>Vietcombank</i>	1,603,599,967	5,328,200,071	5,694,873,586	1,970,273,482
<b>Cộng</b>	<b>3,793,702,134</b>	<b>11,154,707,901</b>	<b>17,443,006,973</b>	<b>10,082,001,206</b>



V.17 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa PP	Các khoản khác	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	31,112,830,000	9,910,890		1,473,497,115	3,790,179,353		36,386,417,358
- Tăng vốn trong năm trước							-
- Lãi trong năm trước							-
- Tăng khác					2,373,036,955		2,373,036,955
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác					3,065,207,855		3,065,207,855
<b>Số dư đầu năm nay</b>	31,112,830,000	9,910,890	-	1,473,497,115	3,098,008,453		35,694,246,458
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong năm nay							-
- Tăng khác					4,661,296,729		4,661,296,729
- Giảm vốn trong năm nay							-
- Lỗ trong năm nay							-
- Giảm khác							-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	31,112,830,000	9,910,890	-	1,473,497,115	7,759,305,182		40,355,543,187

	Cuối quý	Đầu năm
<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp của công ty mẹ	12,852,000,000	12,852,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	18,260,830,000	18,260,830,000
<b>Cộng</b>	<b>31,112,830,000</b>	<b>31,112,830,000</b>
<b>c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31,112,830,000	31,112,830,000
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>31,112,830,000</i>	<i>31,112,830,000</i>
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>31,112,830,000</i>	<i>31,112,830,000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<b>d Cổ phiếu</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,111,283	3,111,283
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,111,283	3,111,283
+ Cổ phiếu phổ thông	3,111,283	3,111,283
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,111,283	3,111,283
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đ/cp	10.000 đ/cp
<b>đ Cổ tức</b>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
<b>e Các quỹ của doanh nghiệp:</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,473,497,115	1,473,497,115
<b>VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQKD</b>		
<b>VI.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 3 năm 2023</b>	<b>Quý 3 năm 2022</b>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>47,441,669,785</b>	<b>52,638,024,997</b>
Doanh thu bán hàng hóa	15,238,706,000	21,558,154,702
Doanh thu dịch vụ uỷ thác nhập khẩu	11,998,597,008	9,467,945,611
Doanh thu uỷ thác vận chuyển	15,750,556,752	17,635,604,588
Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà	3,732,932,493	3,753,970,038
Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay	327,532	(380,849,942)
Doanh thu DV quản lý kho	720,550,000	603,200,000
Doanh thu dịch vụ khác	-	-
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>47,441,669,785</b>	<b>52,638,024,997</b>
<b>VI.2 Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 3 năm 2023</b>	<b>Quý 3 năm 2022</b>
Giá vốn bán hàng hóa	14,534,208,137	20,760,483,856
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	15,203,136,522	16,850,328,964
Giá vốn dịch vụ khác	8,429,832,131	7,553,782,783
<b>Cộng</b>	<b>38,167,176,790</b>	<b>45,164,595,603</b>



**VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

Thu lãi TGNH  
 Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện

**Cộng**

Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022
6,633,006	4,716,793
88,703,003	106,525,837
<b>95,336,009</b>	<b>111,242,630</b>

**VI.4 Chi phí tài chính**

Chi phí lãi vay  
 Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện  
 Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện

**Cộng**

Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022
128,160,581	187,095,161
98,971,060	6,639,893
-	-
<b>227,131,641</b>	<b>193,735,054</b>

**VI.5 Chi phí bán hàng**

Chi phí nhân viên  
 Chi phí vật liệu, bao bì  
 Chi phí dụng cụ, đồ dùng  
 Chi phí khấu hao TSCĐ  
 Chi phí dịch vụ mua ngoài  
 Chi phí bằng tiền khác

**Cộng**

Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022
37,154,933	41,885,388
21,812,273	37,739,546
81,415,752	81,415,752
782,494,774	843,340,845
270,374,949	171,699,359
<b>1,193,252,681</b>	<b>1,176,080,890</b>

**VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nhân viên quản lý  
 Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý  
 Chi phí đồ dùng văn phòng  
 Chi phí khấu hao TSCĐ  
 Thuế, phí và lệ phí  
 Chi phí dịch vụ mua ngoài  
 Chi phí bằng tiền khác

**Cộng**

Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022
2,000,604,376	2,463,861,670
124,329,661	142,573,335
42,495,081	51,689,490
496,987,753	421,327,613
432,701,897	827,817,561
1,353,656,506	903,984,595
745,036,612	881,612,755
<b>5,195,811,886</b>	<b>5,692,867,019</b>

**VI.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành

**Cộng**

Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022
562,818,792	152,080,504
<b>562,818,792</b>	<b>152,080,504</b>

**VI.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý  
 Chi phí nhân công  
 Chi phí khấu hao TSCĐ  
 Chi phí dịch vụ mua ngoài  
 Chi phí bằng tiền khác, CP khác

**Cộng**

Quý 3 năm 2023	Quý 3 năm 2022
14,760,000,085	21,034,371,615
2,000,604,376	2,463,861,670
578,403,505	502,743,365
25,769,119,933	26,151,437,187
1,448,113,458	1,881,129,675
<b>44,556,241,357</b>	<b>52,033,543,512</b>



**Hoàng Thị Bích Hương**  
 Người lập



**Nguyễn Thế Đắc**  
 Kế toán trưởng



**Đinh Ngọc Tùng**  
 Tổng Giám đốc

Ngày tháng 10 năm 2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3272 /2023/XNK-QLCĐ  
V/v: Giải trình biến động LN sau thuế  
Quý 3 năm 2023 tăng trên 10%  
so với cùng kỳ năm trước

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020, Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không (Mã chứng khoán ARM) xin được giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2023 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2022, vì những lý do sau:

- Về doanh thu: Tổng doanh thu quý 3 năm 2023 giảm 5,19 tỷ đồng tương đương giảm 9,87% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: doanh thu bán hàng giảm 6,31 tỷ đồng, doanh thu ủy thác tăng 2,53 tỷ đồng, đây là mảng doanh thu mang có tỷ suất lợi nhuận cao, doanh thu vận chuyển giảm 1,88 tỷ đồng; doanh thu cho thuê nhà và doanh thu dịch vụ khác không biến động nhiều;

- Về chi phí: Tổng chi phí quý 3 năm 2023 giảm 7,47 tỷ đồng tương đương giảm 14,31% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: giá vốn hàng bán giảm 6,99 tỷ đồng.

- Về lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2023 đạt 2,184 tỷ đồng, tăng 1,61 tỷ đồng, tương đương tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân kể trên.

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không xin giải trình với UBCKNN, SGDCCKHN và các cổ đông của công ty.

Xin trân trọng kính chào!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu văn thư, QLCĐ

**TỔNG GIÁM ĐỐC** ✓  


**Đình Ngọc Tùng**